

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Annual Report >>>>> **2013**

INDO

DOCIMEX CO

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH





I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần DOCIMEXCO

Tên giao dịch đối ngoại: DONG THAP TRADING CORPORATION

Tên viết tắt: DOCIMEXCO

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1400103227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2007.

Vốn điều lệ: 132.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi hai tỷ đồng).

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 132.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi hai tỷ đồng).

Địa chỉ: 89 Nguyễn Huệ, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Số điện thoại: (84-67) 3 855356 - 3 852511

Fax: (84-67) 3 851250.


Email: docimexco@docimexco.com

Website: www.docimexco.com

Mã cổ phiếu: FDG

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty cổ phần DOCIMEXCO tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp, ngày 07/7/2007 chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Sau 22 năm hoạt động và hơn 5 năm kể từ khi Công ty được chuyển thành công ty cổ phần, Công ty đã có những bước phát triển vượt bậc như cải cách bộ máy quản lý công ty, phát triển sản phẩm mới, đa dạng hóa ngành nghề. Tăng vốn điều lệ lên 132 tỷ đồng, nằm trong Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2008, 2009, 2010, 2011 và 2012 (do  bình chọn).

Vào ngày 20/4/2011 sự kiện cổ phiếu Docimexco chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM, đánh dấu một bước tiến mới trong quá trình phát triển của Công ty. Với 13,2 triệu cổ phiếu của FDG (Docimexco) đã chính thức giao dịch trên Hose.

Ngày 10/10/2012 Công ty Cổ phần Docimexco long trọng tổ chức Lễ đón nhận huân chương lao động hạng nhì của Chủ tịch nước tặng thưởng cho tập thể Công ty Cổ phần Docimexco và cho cá nhân ông Phạm Văn Đước - Chủ tịch HĐQT.

3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

3.1. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Bách hoá vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được Nhà nước cho phép. Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép. Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát. Nhập khẩu hàng nông, lâm, hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Kinh doanh mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ các loại. Kinh doanh hàng thủy sản. Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ).

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.

Đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác và quản lý chợ. Mua bán xuất nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản. Bán buôn, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại. Tái chế phế liệu phi kim loại; Mua bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Mua bán phôi thép, phôi sắt; Mua bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy;

Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng, hạ tầng kỹ thuật); Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Lập tổng dự toán và dự toán công trình; Thẩm tra thiết kế kỹ thuật (công trình dân dụng, công nghiệp và công trình hạ tầng kỹ thuật) và tổng dự toán công trình; Lập dự án đầu tư (báo cáo tiền khả thi, khả thi); Quản lý dự án; Tư vấn đấu thầu; Đánh giá sự cố, lập phương án xử lý; Sửa chữa nhà và trang trí nội thất; Hoàn thiện bề mặt công trình (chống thấm, sân thể thao,...); Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.



3.2. ĐỊA BÀN KINH DOANH

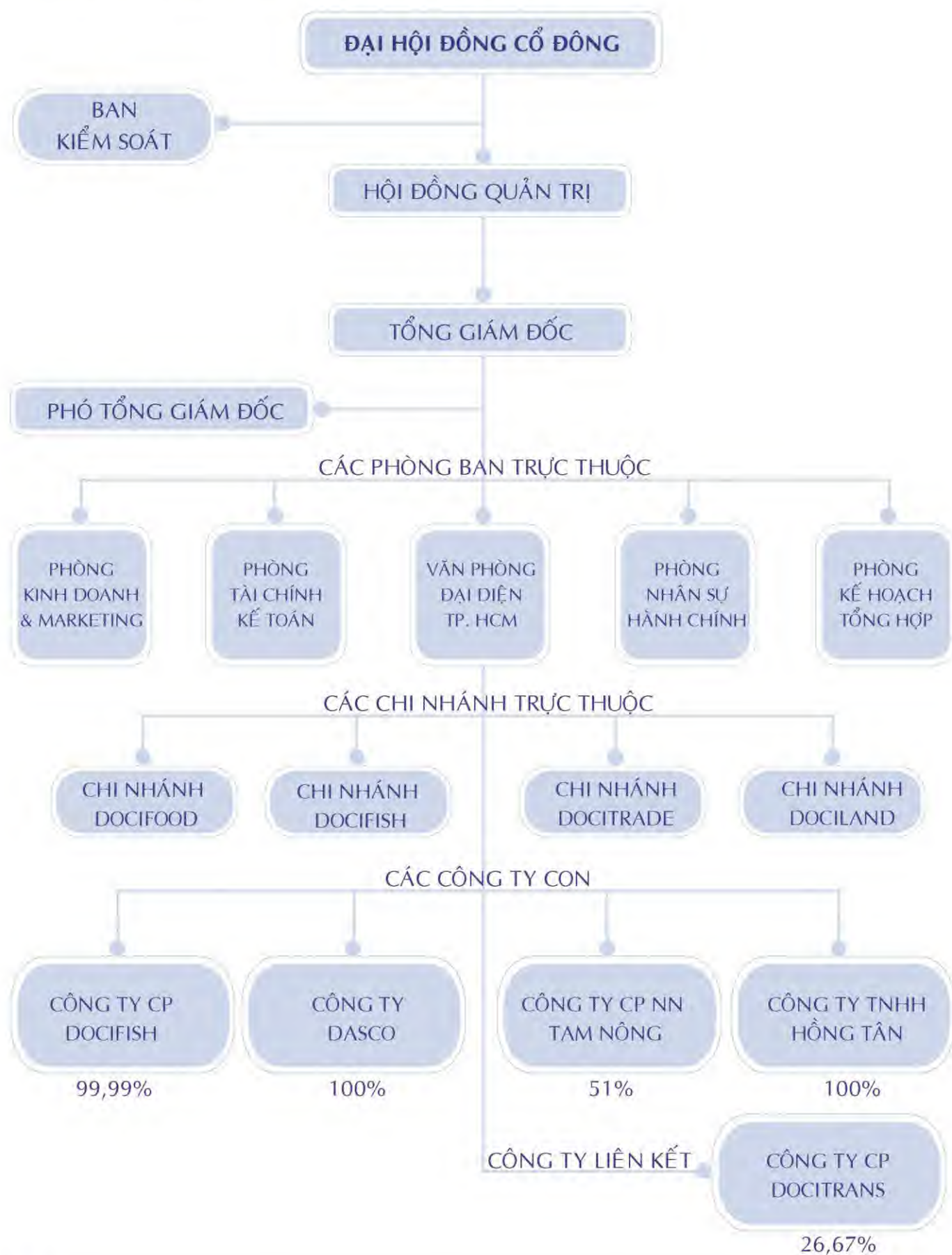
Công ty có các Nhà máy chế biến gạo, thủy sản, phân bón ... rải rác đều khắp ở các huyện trong địa bàn tỉnh Đồng Tháp, ngoài ra có văn phòng đại diện đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh của Công ty Dasco đặt tại Campuchia.

Mặt hàng chính của Công ty gồm có gạo, phân bón, thủy sản và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Sông Hậu. Đối với mặt hàng gạo nguồn nguyên liệu đầu vào chủ yếu ở thị trường tỉnh Đồng Tháp, còn thị trường bán ra chủ yếu là bán xuất khẩu đi các quốc gia châu Á như Philipine, Indonesia, Malaysia, Trung Quốc, Hồng Kông ... và thị trường Châu Phi. Đối với mặt hàng phân bón thì địa bàn hoạt động tập trung chủ yếu là Đồng Bằng Sông Cửu Long và Campuchia. Mặt hàng thủy sản thì xuất khẩu chủ yếu vẫn là thị trường Châu Âu.



4. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KNH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

4.1. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC



4.2. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

4.2.1. CÁC CÔNG TY CON

✓ **CÔNG TY TNHH 01 TV DỊCH VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ĐỒNG THÁP (DASCO)**

Địa chỉ: 252 Nguyễn Huệ, Phường 2, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh phân bón vô cơ và phân vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật tự sản xuất.

Vốn điều lệ thực góp: 25.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 100%.

✓ **CÔNG TY TNHH 01 TV LƯƠNG THỰC HỒNG TÂN (HONG-TANFOOD)**

Địa chỉ: Ấp Tân Bảnh, Xã Tân Phước, Huyện Tân Hồng, Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại mặt hàng gạo.

Vốn điều lệ thực góp: 2.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 100%.

✓ **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP TAM NÔNG (TANOCO)**

Địa chỉ: Xã Phú Cường, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh gạo.

Vốn điều lệ thực góp: 50.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 51%.

✓ **CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIFISH**

Địa chỉ: Khu C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh thủy sản.

Vốn điều lệ thực góp: 99.228.900.000 đồng chiếm tỷ lệ 99,99%.

4.2.2. CÔNG TY LIÊN KẾT

✓ **CÔNG TY CỔ PHẦN DOCITRANS**

Địa chỉ: Ấp 5, Xã Đốc Binh Kiều, Huyện Tháp Mười, Tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường thủy.

Vốn điều lệ thực góp: 4.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 26,67%.



5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

5.1. CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU

10

Giữ vững vị trí Top 10 các nhà xuất khẩu gạo lớn nhất Việt Nam. Có các nhà máy chế biến gạo từ lúa hiện đại nằm trong các vùng nguyên liệu tập trung như Giồng Găng, Tam Nông, Tháp Mười. Xây dựng thành công thương hiệu gạo cao cấp của Docimexco.

Phần đầu đưa Công ty cổ phần Docifish nằm trong Top 10 các nhà xuất khẩu thủy sản (Cá tra) lớn nhất Việt Nam.

5

Phần đầu đưa Công ty Dasco nằm trong top 5 Cty sản xuất và kinh doanh phân bón vi sinh, hữu cơ vi sinh lớn nhất ở ĐBSCL. Chiếm đến 10% thị phần phân bón dành cho sản xuất lúa ở ĐBSCL.

21000

Xây dựng Vùng nguyên liệu lúa chất lượng cao đến năm 2015 có tổng diện tích gieo trồng 21.000 ha/năm.

5.2. CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

Mục tiêu đối với môi trường : Phát triển kinh doanh sản xuất gắn liền với việc bảo vệ môi trường. Trong định hướng phát triển chung, Công ty luôn hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, đảm bảo rằng những hoạt động của mình tuân thủ theo pháp luật về bảo vệ môi trường. Cụ thể, Công ty luôn tuân thủ việc thực hiện các Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) khi thực hiện các dự án; đầu tư và vận hành hệ thống xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Sông Hậu; thuê các đơn vị chuyên môn đo đạc kiểm tra định kỳ chất lượng nước, không khí và độ ồn tại các Nhà máy sản xuất, kho chứa; báo cáo đầy đủ và hợp tác toàn diện với cơ quan chức năng quản lý Nhà nước về lĩnh vực môi trường.

Mục tiêu đối với xã hội và cộng đồng: đảm bảo rằng những hoạt động của mình tuân thủ theo pháp luật, gắn liền với trách nhiệm xã hội, các chuẩn mực đạo đức xã hội cũng như quan tâm đến lợi ích cộng đồng. Cụ thể, Công ty luôn tạo công ăn việc làm cho địa bàn mình kinh doanh; hỗ trợ kinh phí cho chính quyền địa phương tổ chức các hoạt động đón Tết và kỷ niệm các ngày Lễ lớn; ủng hộ vật chất thăm hỏi các hộ nghèo và xây dựng đường giao thông nông thôn.



6. CÁC RỦI RO

6.1. RỦI RO KINH TẾ

Các sản phẩm của Docimexco chủ yếu phục vụ cho nhu cầu lương thực, thực phẩm, do đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế cũng như nhu cầu về lương thực thực phẩm có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tiêu thụ các sản phẩm của Docimexco.

Ngay trong cùng thời điểm, giá lúa và gạo nguyên liệu tăng mạnh. Sự đảo ngược nhanh chóng của thị trường đã làm cho nhiều doanh nghiệp trở tay không kịp. Diễn biến thị trường gạo khó dự đoán do vậy đây là một trong những rủi ro đối với ngành lương thực nói chung và các doanh nghiệp xuất khẩu gạo nói riêng.

Đối với ngành thủy sản, tình hình kinh tế bất ổn cũng ảnh hưởng ít nhiều đến nhu cầu và sản lượng tiêu thụ của các nước nhập khẩu.

Tuy nhiên, gắn liền với những cơ hội là sự cạnh tranh ngày càng cao giữa các doanh nghiệp trong ngành. Chỉ có những Công ty hoạt động hiệu quả, có định hướng chiến lược kinh doanh đúng đắn mới có thể tồn tại và phát triển. Vì vậy có thể nhận định rằng rủi ro về kinh tế cũng là một rủi ro lớn đối với hoạt động của Công ty.

Ngoài rủi ro về sự phát triển của nền kinh tế, rủi ro về tỷ giá cũng ảnh hưởng đáng kể. Do Công ty là đơn vị kinh doanh xuất khẩu nên yếu tố tỷ giá có ảnh hưởng lớn đến doanh số và lợi nhuận của Công ty. Khi tỷ giá biến động tăng thì doanh số của Công ty và lợi nhuận bị tác động theo và ngược lại.

6.2. RỦI RO VỀ KINH DOANH

Rủi ro điển hình về ngành kinh doanh lương thực thực phẩm như: Ngành xuất khẩu gạo nói chung chịu nhiều rủi ro đặc thù ngành như thu hoạch theo mùa vụ, ảnh hưởng của thời tiết lên chất lượng sản phẩm; Bên cạnh đó, rủi ro về nguồn nguyên liệu và thị trường đối với ngành thủy sản như nếu việc quy hoạch nuôi trồng thủy sản không phù hợp sẽ dẫn đến môi trường tự nhiên bị ô nhiễm, làm tăng khả năng dịch bệnh ở cá và có thể gây thiệt hại cho những người nuôi cá, làm biến động nguồn nguyên liệu cho Công ty. Ngoài ra cạnh tranh trong việc thu mua nguyên liệu và công nghệ nuôi cá cũng sẽ ảnh hưởng đến nguồn nguyên liệu của Công ty. Mặt khác rủi ro trong hoạt động xuất khẩu hàng hóa thường gặp khó khăn trong việc thuê tàu nên dẫn đến giao hàng chậm trễ đã ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, tăng chi phí kho hàng trong khi chờ tàu tại Cảng, ảnh hưởng đến uy tín Công ty.

Ngoài ra, xuất khẩu gạo sẽ là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, chịu chi phối bởi chính sách điều hành xuất khẩu gạo của Chính phủ. Tuy có những chuyển biến tích cực trong chính sách Nhà nước trong thời gian qua, cũng không thể phủ nhận mức ổn định về mặt chính sách kinh tế hiện nay của Việt Nam là chưa cao.

Do vậy, những tác động từ những yếu tố trên có thể sẽ ảnh hưởng đến kế hoạch và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

6.3. RỦI RO LUẬT PHÁP

Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ tháng 7/2007, hoạt động của Docimexco chịu ảnh hưởng của các văn bản pháp luật về công ty cổ phần, và sau khi niêm yết trên thị trường chứng khoán sẽ chịu sự điều chỉnh của luật chứng khoán và thị trường chứng khoán. Vì vậy, bất kỳ sự thay đổi về chính sách sẽ ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động quản trị, kinh doanh doanh nghiệp và ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trên thị trường.

6.4. RỦI RO KHÁC

Các rủi ro khác là những rủi ro bất khả kháng không thể lường trước được như thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, chiến tranh..., nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại đáng kể về tài sản, con người do đó không tránh khỏi ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.



II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả kinh doanh năm 2012: -30.836 triệu đồng, không đạt kế hoạch đề ra lợi nhuận trước thuế là 42 tỷ đồng. So với năm 2011, lợi nhuận trước thuế của Công ty đã sụt giảm rất lớn. Việc bị lỗ trong kinh doanh của năm 2012 chủ yếu là do các nguyên nhân khách quan của thị trường thủy sản, giá bán xuất khẩu giảm sâu nhưng giá nguyên liệu đầu vào thức ăn tăng cao. Mặt khác, mặt hàng phân bón vô cơ bị ảnh hưởng bởi giá thị trường giảm mạnh nên khi nhập hàng về bán ra không kịp thời, dẫn đến Công ty phải chịu lãi vay lớn, đồng thời phải giảm giá bán nên ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh chung.

Cụ thể gồm các nguyên nhân chính như sau:

Tình hình khó khăn chung của ngành gạo và ngành thủy sản, cùng với những thị trường xuất khẩu gạo chủ lực của Công ty đã bị chuyển đổi thành thị trường tập trung.

Doanh thu từ hoạt động tài chính giảm mạnh do ảnh hưởng từ tỷ giá USD, nên không có lợi cho nhà xuất khẩu. Trong khi đó, chi phí tài chính tăng lên do lãi suất Ngân hàng tăng cao so với cùng kỳ dẫn đến việc lợi nhuận của Công ty giảm mạnh trong năm qua.

Tuy nhiên, nguyên nhân lỗ chủ yếu thuộc về ngành hàng thủy sản (nuôi trồng và chế biến xuất khẩu cá tra), tình trạng thua lỗ này là tình hình chung của ngành Thủy sản khi phải đối mặt với rất nhiều khó khăn trong năm 2012, mà hiện nay Chính Phủ cùng các Bộ ngành và địa phương đang tìm biện pháp để tháo gỡ.

Do tình hình suy thoái kinh tế thế giới, đặc biệt là Châu Âu nên sức mua của những thị trường mục tiêu này giảm mạnh. Bên cạnh đó, việc áp dụng các rào cản thương mại và thuế quan tại đây cũng ngày càng nghiêm ngặt hơn, trong khi Công ty chưa thể thích ứng được các biến động này.

Phân tích kết quả kinh doanh các mặt hàng chính của Công ty:

♻ MẶT HÀNG GẠO

Doanh thu: 1.193 tỷ đồng

Hiệu quả kinh doanh: 25 tỷ đồng

Trong bối cảnh khó khăn chung, ngành nông nghiệp nước ta đã vượt qua thách thức, phát triển ổn định, đặc biệt là lương thực. Sản lượng lúa đã tiếp tục được nâng lên 43,7 triệu tấn, cao nhất từ trước đến nay và cao hơn năm 2011 là 1,3 triệu tấn, góp phần vào việc lập kỷ lục về lượng gạo xuất khẩu năm 2012, đạt 7,72 triệu tấn, trị giá FOB 3,450 tỷ đồng. Giá xuất khẩu bình quân đạt 446,86 USD/tấn FOB, giảm 46,85 USD/tấn so với năm 2011.



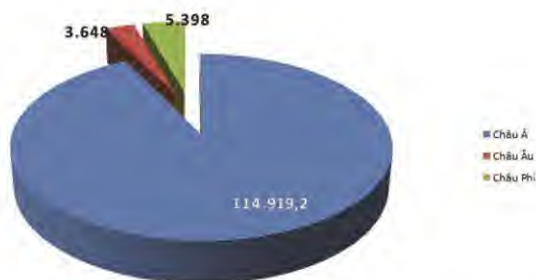
Trong cơ cấu doanh thu của Công ty, mặt hàng gạo đạt 1.193 tỷ đồng, chiếm 58% tổng doanh thu, tương đương so với năm 2011. Kết quả này thể hiện sự ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh xuất khẩu gạo của Công ty, mặc dù thị trường luôn diễn biến phức tạp qua từng giai đoạn, nhưng với bề dày kinh nghiệm trong quản lý, điều hành, Công ty đã vượt qua được khó khăn, giữ vững hiệu quả kinh doanh với lợi nhuận 25 tỷ đồng, đạt 83,33 % kế hoạch và bằng 99% so với năm 2011.

Sản lượng xuất khẩu trong năm đạt 123.965 tấn, trị giá FOB 54,017 triệu USD. So với năm 2011: giảm 23% về lượng; giảm 29% về trị giá. Lượng gạo xuất khẩu giảm trên cả hai loại hợp đồng : thương mại giảm 18% (do năm 2012 không được bán gạo trực tiếp cho thương nhân Philippines); ủy thác giảm 30% .

Mặc dù lượng gạo xuất khẩu giảm so với năm trước, nhưng số lượng hợp đồng và khách hàng tăng lên đáng kể : năm 2011 có 72 hợp đồng và 18 khách hàng; Năm 2012 có 102 hợp đồng và 29 khách hàng.

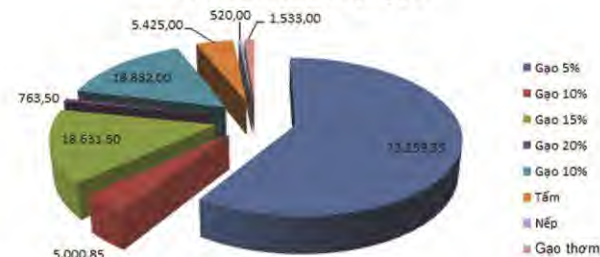
Thị trường xuất khẩu gạo năm 2012 (ĐVT: Tấn)

Thị trường xuất khẩu gạo



Thị trường xuất khẩu được giữ ổn định, tập trung phần lớn ở thị trường Châu Á : 93% ; Châu Âu chiếm 3% và Châu Phi chiếm 4%.

Cơ cấu các loại gạo



Chủng loại gạo xuất khẩu cũng đa dạng hơn các năm trước, cụ thể có thêm loại gạo 5% sorted, KDM và OM 4900. Cơ cấu chủng loại gạo cũng có sự thay đổi theo xu hướng nâng dần chất lượng gạo xuất khẩu: Gạo 5% chiếm tỷ lệ 59%; Gạo 15% : 15%; Gạo 25% :15,2%; ...

♻ MẶT HÀNG THỦY SẢN

Sản lượng xuất khẩu : 2.111 tấn

Kim ngạch xuất khẩu: 6.304.207 USD

Hiệu quả kinh doanh: lỗ trước thuế 23,9 tỷ đồng

Năm 2012, nhìn chung tình hình sản xuất kinh doanh cá tra fillet xuất khẩu gặp rất nhiều khó khăn do khủng hoảng kinh tế ở Châu Âu. Docifish cũng không ngoại lệ do thị trường xuất khẩu chính là tại châu âu, chưa tìm được thị trường khác thay thế.

Doanh thu xuất khẩu giảm do nhà máy fillet phải tạm ngừng hoạt động 3 tháng vì giá thành chế biến quá cao;

Lãi suất ngân hàng cao, tổng chi phí tài chính trong năm 2012 là 53,2 tỷ đồng;

Giá cá tra nguyên liệu giảm liên tục từ đầu năm, dẫn đến lỗ trong nuôi trồng;

Giá thành sản xuất cao, nguyên nhân do giá thành cá nguyên liệu đầu vào, và định mức thu hồi cao (khoảng 2.4 – 2.6 kg ngl/kg TP)

Đến cuối quý III/2012 HĐQT Công ty mạnh dạn cho tái cơ cấu Công ty để giảm lỗ trong năm 2012. Lợi nhuận trong quá trình tái cơ cấu bán tài sản Công ty Docifish giảm lỗ được 64 tỷ đồng.

Tình hình kinh doanh sau khi tái cơ cấu vẫn còn xấu, giá cá nguyên liệu liên tục giảm từ 23.000 đến 24.000 đồng ở thời điểm đầu năm 2012. cuối năm chỉ còn dao động ở mức 21.000 – 22.000 đồng/kg, hệ quả là giá xuất khẩu giảm mạnh. Cuối năm chỉ đạt chừng 2,5 USD/Kg fillet xuất khẩu, và đang có chiều hướng tiếp tục giảm.



♻ MẶT HÀNG PHÂN BÓN - THUỐC BVTV



Doanh thu : 294 tỷ đồng

Hiệu quả kinh doanh: lỗ trước thuế 16,8 tỷ đồng

trong năm 2012, tình hình kinh doanh phân vô cơ rất khó khăn, đặc biệt là giá có xu hướng giảm liên tục, nhất là hai mặt hàng truyền thống là DAP Philippines và NPK Philippines giảm giá mạnh vào cuối năm 2012.

Phân vi sinh Dasvila là mặt hàng chủ lực tạo ra lợi nhuận của ngành hàng, tuy nhiên trong năm 2012 sản lượng bán giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2011 (năm 2011 bán 622.663 lít, năm 2012 bán 146.756 lít). Sự ra đời của nhiều sản phẩm có tính năng tương tự Dasvila đã dẫn đến cạnh tranh mạnh mẽ từ các dòng sản phẩm ứng dụng công nghệ sinh học thế hệ mới. Từ đó tạo sự khó khăn trong phát triển sản phẩm phân vi sinh và mở rộng thị trường vùng ĐBSCL trong thời gian qua và sắp tới.

Phân bón lá Dola 02X: Năm 2012 tiêu thụ đạt 119% KH về lượng và 112% về doanh thu. So với cùng kỳ năm 2011 đạt 127% về lượng bán ra (năm 2011 bán 297.432 kg). Sản lượng bán tăng hằng năm là do Dasco có chính sách bán hàng hợp lý, giá bán phù hợp.

Riêng nhóm hàng thuốc BVTV: năm 2012 đạt 123% KH doanh thu. Nhóm hàng này có doanh số thấp, tỷ lệ lãi gộp không cao.

Tóm lại: Kết quả kinh doanh của năm 2012 xét về phương diện hợp nhất không đạt kế hoạch, do ảnh hưởng phần lớn thuộc về yếu tố thị trường, đặc biệt là những thị trường có liên quan đến việc kinh doanh ngành hàng thủy sản, phân bón. Cho dù Công ty đã có những lợi thế nhất định trong việc kinh doanh mặt hàng gạo nhưng chỉ chia sẻ được phần nào rủi ro, không thể bù đắp thiệt hại từ kinh doanh thủy sản và phân bón.

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

2.1. DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

Ông LÊ TRƯỜNG SƠN – Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm sinh: 24/8/1963

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành : 2660 cổ phần, tương đương 0,0202%

Quá trình công tác từ năm 2001 đến nay:

03/2001 – 03/2006 : Công ty Thương nghiệp XNK tổng hợp Đồng Tháp – Phó Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

03/2006 – 7/2007: Công ty thương nghiệp XNK Tổng hợp Đồng Tháp, Phó giám đốc Công ty kiêm Giám đốc Xí nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản Sa đéc

7/2007 - 2/2008: Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần DOCIMEXCO

2/2008 – 02/2009: Tổng giám đốc Công ty cổ phần lương thực – thực phẩm Vĩnh Long

02/2009 đến nay: Công tác tại Công ty cổ phần Docimexco – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

Ông PHẠM VĂN DŨNG – Phó Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm sinh: 05/10/1958

Trình độ chuyên môn: Đại học kinh tế

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành : 17000 cp, tương đương 0,1341%

Quá trình công tác từ năm 2001 đến nay:

04/2001 – 06/2007: Công ty thương nghiệp XNK Tổng hợp Đồng Tháp – Phó Giám đốc Công ty.

07/2007 đến nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Docimexco.

Ông HUỖNH LONG HỒ - Kế toán trưởng:

Sinh năm: 1968

Địa chỉ thường trú: Khóm 3, Phường 4, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành : 5860 cp, tương đương 0,0444%

Quá trình công tác từ năm 2010 đến nay:

2010 đến nay: Công tác tại Công ty CP Docimexco, chức vụ Kế toán Trưởng

- Những thay đổi trong ban điều hành: **Không có.**
- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

BẢNG THỐNG KÊ NHÂN SỰ ĐẾN NGÀY 31/12/2012

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Trình độ				Ghi chú
			Nam	Nữ	Trên đại học	Đại học	Trung cấp	Khác	
1	Văn phòng Công ty	47	29	18	2	27	1	17	
2	VP Đại diện TPHCM	7	3	4		5		2	
3	Chi nhánh Dociland	9	9			7		2	
4	Chi nhánh Docifood	73	53	20		20	19	34	
5	Công ty Dasco	77	59	18	4	34	18	21	
6	Công ty Hồng Tân	1	1			1			
7	Công ty Docifish	446	133	313		89		357	
8	Công ty Tam Nông	3	3			2		1	
Tổng cộng		663	290	373	6	185	38	434	

Chính sách người lao động: Công ty luôn chú trọng đến việc công bằng trong trả lương, trả thưởng và thực hiện chế độ đãi ngộ đối với người lao động để phát triển nguồn nhân lực năm sau tốt hơn.

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

3.1. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

Tên dự án: Nhà máy chế biến lương thực xuất khẩu Giồng Găng, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp

Tình hình thực hiện dự án: Dự kiến hoàn thành Giai đoạn 1, đưa vào hoạt động vụ Hè Thu năm 2013 với công suất sấy 240 tấn lúa/ngày, công suất lau bóng ra gạo thành phẩm xuất khẩu 160 tấn/ngày.

3.2. CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

3.2.1. Công ty TNHH 1TV Dịch vụ phát triển nông nghiệp Đồng Tháp - DASCO

Doanh thu (Triệu đồng): 293.828 Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng): -16.799

3.2.2. Công ty TNHH 1TV Lương thực Hồng Tân

Doanh thu (triệu đồng): 0 Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng): 379

3.2.3. Công ty cổ phần Nông nghiệp Tam Nông - TANOCO

Doanh thu (triệu đồng): 0 Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng): -400

3.2.4. Công ty Cổ phần Docifish

Doanh thu (triệu đồng): 569.874 Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng): -23.931

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% lãg giảm
Tổng giá trị tài sản	1.198.947.348.025	947.180.907.275	-21%
Doanh thu thuần	2.775.707.801.148	2.058.659.397.652	-26%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	31.622.858.924	-101.486.296.475	-421%
Lợi nhuận khác	13.995.597.590	71.339.654.792	410%
Lợi nhuận trước thuế	44.989.605.014	-30.836.027.798	-169%
Lợi nhuận sau thuế	32.550.452.985	-37.254.293.664	-214%
Tỉ lệ lợi nhuận trả cổ tức	20%		

4.2. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Các chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chì chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,06	1,10	
TSLĐ/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0,54	0,49	
TSLĐ-Hàng tồn kho	517.461.760.211	392.952.703.333	
Nợ ngắn hạn	957.500.320.381	796.951.016.230	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,80	0,84	
+Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	4,71	5,61	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	7,87	5,01	
Giá vốn hàng bán	2.551.851.665.914	1.953.823.879.707	
Hàng tồn kho bình quân	324.144.289.346	389.925.893.076	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,32	2,17	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (%)	1,17	-1,81	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu(%)	16,01	-26,24	

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

5.1. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %/vốn điều lệ
Tổ chức	9.985.427	75,65%
Cá nhân	3.214.573	24,35%
Cổ đông lớn	9.057.347	68,62%
Cổ đông nhỏ	4.142.653	31,38%
Cổ đông trong nước	12.913.210	97,83%
Cổ đông nước ngoài	286.790	2,17%
Cổ đông Nhà nước	2.675.960	20,27%
Cổ đông khác	10.524.040	79,73%

5.2. CỔ PHẦN

Tổng số cổ phần hiện nay là 13.200.000 cổ phần phổ thông đang lưu hành, toàn bộ số lượng cổ phần này được chuyển nhượng tự do.

5.3. TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Trong năm không có sự thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu.

5.4. GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Trong năm không có giao dịch cổ phiếu quỹ phát sinh.

5.5. CÁC CHỨNG KHOẢN KHÁC

Trong năm không có phát hành chứng khoán khác.





III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

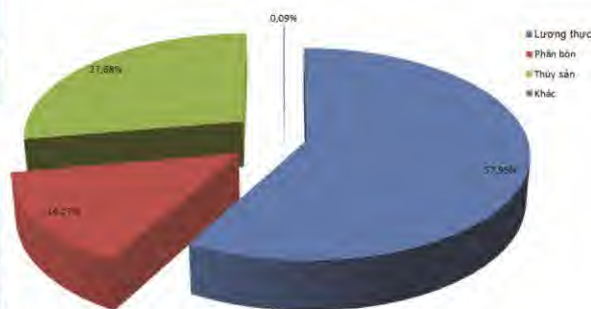
1.1. TÌNH HÌNH CHUNG NĂM 2012

Năm 2012, kinh tế thế giới biến động rất phức tạp và khó khăn nhiều hơn, thương mại sụt giảm mạnh, tăng trưởng toàn cầu thấp so với dự báo đầu năm, tác động tiêu cực đến nền kinh tế đã hội nhập sâu rộng và có độ mở lớn như nền kinh tế nước ta. Ở trong nước, việc thắt chặt tài khóa và tiền tệ để kiềm chế lạm phát là cần thiết nhưng hệ quả là cầu nội địa giảm mạnh, hàng tồn kho lớn, lãi suất tín dụng tăng cao; doanh nghiệp khó tiếp cận vốn, sản xuất khó khăn.

1.2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	% TH 2012/2011	% TH/KH 2012
Doanh thu thuần	Triệu đồng	2.775.708	2.058.659	74%	75%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	44.989	-30.836		

Biểu đồ cơ cấu doanh thu



Doanh thu - lợi nhuận có cơ cấu theo từng ngành:

	Năm 2011	Năm 2012	Tỷ lệ 2012/2011
Doanh thu			
Lương Thực	1.647.277	1.193.089	72%
Phân bón	352.778	293.828	83%
Thủy sản	728.541	569.874	78%
Khác	47.109	1.868	4%
Cộng	2.775.708	2.058.659	74%
Lợi nhuận trước thuế toàn Công ty	44.990	-30.836	

2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	Tỉ lệ
A- Tài sản ngắn hạn	926.571.122.807	763.695.126.889	-162.875.995.918	-17,58%
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.345.695.565	68.096.258.155	2.750.562.590	4,21%
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	60.000.000.000	60.000.000.000	0	0,00%
Các khoản phải thu	368.550.414.617	245.675.891.750	-122.874.522.867	-33,34%
Hàng tồn kho	409.109.362.596	370.742.423.556	-38.366.939.040	-9,38%
Tài sản ngắn hạn khác	23.565.650.029	19.180.553.428	-4.385.096.601	-18,61%
B- Tài sản dài hạn	272.376.225.218	183.485.780.386	-88.890.444.832	-32,64%
Tài sản cố định	257.156.656.550	170.815.323.164	-86.341.333.386	-33,58%
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7.688.040.021	6.998.653.906	-689.386.115	-8,97%
Tài sản dài hạn khác	5.284.659.760	3.799.412.577	-1.485.247.183	-28,10%
Lợi thế thương mại	2.246.868.887	1.872.390.739	-374.478.148	-16,67%
Cộng:	1.198.947.348.025	947.180.907.275	-251.766.440.750	-21,00%
C- Nợ phải trả	957.500.320.381	796.951.016.230	-160.549.304.151	-16,77%
Nợ ngắn hạn	876.729.831.826	695.699.973.333	-181.029.858.493	-20,65%
Nợ dài hạn	80.770.488.555	101.251.042.897	20.480.554.342	25,36%
D- Vốn chủ sở hữu	203.359.453.775	141.990.665.612	-61.368.788.163	-30,18%
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132.000.000.000	132.000.000.000	0	0,00%
Vốn khác của chủ sở hữu	14.920.000.000	14.920.000.000	0	0,00%
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-650.991.917		650.991.917	-100,00%
Quỹ đầu tư phát triển	13.200.437.700	15.728.437.700	2.528.000.000	19,15%
Quỹ dự phòng tài chính	9.179.898.500	10.443.898.500	1.264.000.000	13,77%
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.710.109.492	-31.101.670.588	-65.811.780.080	-189,60%
E- Cổ đông thiểu số	38.087.573.869	8.239.225.433	-29.848.348.436	-78,37%
Cộng:	1.198.947.348.025	947.180.907.275	-251.766.440.750	-21,00%

Tính đến cuối năm 2012 tài sản của Công ty giảm mạnh. Từ mức 1.199 tỉ xuống còn 947 tỉ; mức giảm 252 tỉ (giảm 21%) so với đầu năm.

Trong đó; tài sản ngắn hạn giảm 163 tỉ, (giảm 17,58%); tài sản dài hạn giảm 89 tỉ, (giảm 33%).

Trong tài sản ngắn hạn, giảm nhiều nhất là các khoản công nợ phải thu. Tại thời điểm ngày 31/12/2012 công ty có khoản công nợ phải thu là 245,6 tỉ, giảm 122,8 tỉ (tức giảm 33,34%) so với mức 368,5 tỉ lúc đầu năm.

Hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2012 là 370,7 tỉ, giảm 38,3 tỉ (tức giảm 9,38%) so với mức 409,1 tỉ lúc đầu năm.

Mức giảm mạnh đối với các khoản công nợ phải thu là kết quả đáng khích lệ đối với công ty trong năm hoạt động vừa qua.

Công ty thực hiện chính sách thu hồi các khoản công nợ đến hạn, giải quyết nhanh các khoản công nợ phải thu quá hạn; tập trung nguồn vốn để thanh toán các khoản công nợ phải trả đến hạn, nhất là các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng đang có dư nợ với mức lãi suất cao.

Hàng tồn kho cũng góp phần giảm áp lực về mức dư nợ tín dụng với mức giảm 38,3 tỉ (giảm 9,38%) so với mức dự trữ tồn kho đầu năm là 409,1 tỉ. Tài sản dài hạn tại ngày 31/12/2012 là 183,48 tỉ, giảm 88,89 tỉ (giảm 32,64%) so với mức 272,37 tỉ lúc đầu năm.

Trong đó mức giảm nhiều nhất thuộc về Tài sản cố định, mức giảm tuyệt đối là 86,34 tỉ chiếm tỉ lệ 33,58% so với đầu năm. Do trong năm 2012 Công ty thực hiện tái cấu trúc lại Công ty cổ phần Docifish (công ty con của công ty cổ phần Docimexco) nhằm cơ cấu lại các khoản công nợ phải thu phải trả; giảm thiểu khoản phát sinh lỗ trong năm từ hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần Docifish.

Về mặt nguồn vốn: tài sản của Công ty giảm là do giảm công nợ phải trả 160,55 tỉ (giảm 16,77%). Do Công ty tập trung vào các khoản thanh toán nợ vay và các khoản công nợ phải trả đến hạn.

Một nguyên nhân khác góp phần làm giảm tài sản của Công ty trong năm qua là do công ty kinh doanh lỗ; thực hiện chi trả cổ tức từ phần lợi nhuận để lại của năm trước. Do đó, làm vốn chủ sở hữu thay đổi từ mức 203,36 tỉ xuống còn 141,99 tỉ, phát sinh giảm 61,37 tỉ (giảm 30,18%)

Ngoài ra, trong năm Công ty thực hiện mua lại phần vốn góp của Công ty cổ phần Hoàn Mỹ và Công ty cổ phần LTTP Vĩnh Long tại Công ty cổ phần Docifish. Trị giá 25.955.070.000; Sau khi mua lại phần vốn góp này; Công ty cổ phần Docimexco đã thay đổi tỉ lệ vốn đầu tư tại công ty cổ phần Docifish từ 73,84% tăng lên 99,99%. Điều này góp phần làm thay đổi chỉ tiêu Lợi ích cổ đông thiểu số được trình bày trên báo cáo tài chính từ mức 38,09 tỉ xuống 8,24 tỉ; giảm 29,85 tỉ (giảm 78,37%) so với đầu năm.

3. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Trong năm Công ty đã ban hành mới Quy chế người đại diện vốn góp của Docimexco, sửa đổi Quy chế chi hoa hồng cho người môi giới, đặc biệt là phương án tái cấu trúc Công ty Cp Docifish đã thực hiện tốt đem lại một khoản lợi nhuận về Docfish.



4. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2013

4.1. DỰ BÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ NĂM 2013

Năm 2013, dự báo kinh tế thế giới tiếp tục khó khăn, diễn biến phức tạp và tiềm ẩn nhiều rủi ro; thương mại toàn cầu phục hồi chậm, tăng trưởng kinh tế không cao hơn nhiều so với năm 2012.

Mặc dù năm 2012, kinh tế vĩ mô của Việt Nam có nhiều cải thiện: lạm phát được kiểm chế, tăng trưởng khá, dự trữ ngoại hối tăng, ... Tuy nhiên, sự ổn định này vẫn chưa bền vững vì nguy cơ tái lạm phát còn cao, do nhiều vấn đề vẫn chưa được giải quyết, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến tái cấu trúc kinh tế và chuyển đổi mô hình kinh tế. Dự báo kinh tế Việt nam năm 2013 sẽ vẫn phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức.

4.2. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2013

Tổng Doanh thu : 3.429 tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế : 26 tỷ đồng

4.3. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

4.3.1. Mặt hàng Gạo:

Chỉ tiêu:

Sản lượng xuất khẩu : 200.000 tấn

Doanh thu : 2.116 tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế : 43 tỷ đồng

Giải pháp:

Tăng cường sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm gạo cao cấp;

Tiếp tục duy trì và phát triển thị trường Trung Quốc;

Đầu tư phát triển hệ thống thu mua, tồn trữ, xay xát và chế biến, cụ thể : cải tạo kho Docifood2, cải tiến máy móc, thiết bị tại các nhà máy chế biến gạo;

Hoàn thành giai đoạn I Dự án Nhà máy sản xuất chế biến gạo Giồng Găng.

Nghiên cứu xây dựng thương hiệu gạo nội địa.

4.3.2. Mặt hàng Thủy sản:

Chỉ tiêu :

Sản lượng xuất khẩu : 7.237 tấn

Doanh thu : 453 tỷ đồng

Hiệu quả kinh doanh: lỗ trước thuế 12, 6 tỷ đồng

Giải pháp :

Giảm định mức thu hồi dưới 2,1 kg cá/kg fillet để giảm giá thành.

Từng bước cải tạo lại hệ thống máy móc.

Tăng lượng bán để giảm áp lực hàng tồn kho và chi phí vốn.



4.3.3. Mặt hàng Phân bón - Thuốc Bảo vệ thực vật:

Chỉ tiêu:

Doanh thu : 842,762 tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế : 17 tỷ đồng

Giải pháp:

Tăng cường xuất khẩu các loại phân bón vô cơ có xuất xứ trong nước, như Đạm Cà Mau, DAP Đình Vũ, ...

Dascela là sản phẩm mới mang tính đột phá chưa có đối thủ cạnh tranh. Tuy nhiên, có 01 sản phẩm khác đang được thử nghiệm có công dụng xử lý rơm rạ trực tiếp trên ruộng tương tự. Do vậy cần tăng cường quảng bá sản phẩm để nhanh chóng nắm giữ thị phần trước khi sản phẩm này được đưa ra thị trường.

Đối với các sản phẩm thuốc BVTV: thường xuyên cải tiến chất lượng sản phẩm nhằm tăng hiệu quả sử dụng, đáp ứng nhu cầu thị trường.

5. GIẢI TRÌNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

5.1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Khoản mục	BCTC HN quý 4 năm 2012 (lũy kế năm 2012) trước kiểm toán		Chênh lệch
	BCTC HN năm 2012 đã kiểm toán		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-31.972.905.405	-37.446.058.513	-5.473.153.108

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2012 của nhóm Công ty, lũy kế lợi nhuận sau thuế (LNST TNDN năm 2012) -31.972 triệu đồng. Tuy nhiên, trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 đã kiểm toán, LNST TNDN đạt -37.446 triệu đồng, chênh lệch -5.473 triệu đồng so với báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2012.

Nguyên nhân sự chênh lệch này là do :

- Giảm lợi nhuận sau thuế hợp nhất kiểm toán năm 2012 của các Báo cáo được hợp nhất là -5.473 triệu đồng do :
 - + Giảm Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo riêng của Công ty mẹ -1.473 triệu đồng;
 - + Giảm Lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp -288,799 triệu đồng;
 - + Giảm Lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty Cổ phần Docifish -4.903 triệu đồng;
- Giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ do điều chỉnh phân bổ doanh thu cho thuê đất khu công nghiệp làm giảm lợi nhuận là 274,165 triệu đồng.
- Tăng chi phí tài chính làm giảm lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 798,975 triệu đồng do:
 - + Tăng chi phí tài chính do điều chỉnh trích bổ sung Chi phí lãi vay thêm 811,509 triệu ở Công ty Cổ phần Docifish.
 - + Giảm Chi phí lãi vay do được vốn hóa của dự án Nhà máy gạo ở Giồng Găng là 12,551 triệu đồng ở Công ty Cổ phần Docimexco.

- Tăng chi phí bán hàng làm giảm lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 250,5 triệu đồng.
- Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp làm giảm lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 165,111 triệu đồng.
- Tăng chi phí khác làm giảm lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 351,67 triệu đồng.
- Tăng Chi phí thuế TNDN hiện hành làm giảm lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 3.632 triệu đồng do:
 - + Giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trên báo cáo riêng của Công ty mẹ -146 triệu đồng;
 - + Tăng chi phí thuế TNDN hiện hành trên báo cáo của Công ty Cổ phần Docifish 3.777 triệu đồng do tính bổ sung tiền thuế TNDN của hoạt động bán tài sản;

5.2. Ý KIẾN NGOẠI TRỪ CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 có ý kiến ngoại trừ “Tại thời điểm 31/12/2012 khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa được trích lập đầy đủ là 6.016.071.155 đồng, trong đó số cần trích lập tại Công ty Cổ phần Docifish là 4.851.502.772 đồng, số cần trích lập tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp là 1.164.568.383 đồng; điều này làm cho chi phí quản lý bị thiếu và lợi nhuận trước thuế tăng lên với số tương ứng là 6.016.071.155 đồng”.

Nguyên nhân của ngoại trừ này là do:

- Trên báo cáo kiểm toán năm 2012 của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp kiểm toán viên có ý kiến ngoại trừ về việc Công ty chưa trích dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 1.164.568.383 đồng làm cho chi phí giảm đi và kết quả hoạt động kinh doanh tăng lên với số tiền tương ứng trong năm 2012.
- Trên báo cáo kiểm toán năm 2012 của Công ty cổ phần Docifish kiểm toán viên có ý kiến ngoại trừ về việc Công ty chưa trích dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 4.851.502.772 đồng. làm cho chi phí giảm đi và kết quả hoạt động kinh doanh tăng lên với số tiền tương ứng trong năm 2012.
- Đây là các khoản nợ phát sinh đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại thông tư 228 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, trên thực tế đa số các khoản nợ chưa mất hoàn toàn khả năng thanh toán, các khách nợ đang trì hoãn và kéo dài thời gian thanh toán do điều kiện kinh doanh trong năm 2012 có nhiều khó khăn. Công ty đang xem xét và sẽ làm việc với từng khách hàng cụ thể nhằm xác định lại khả năng thanh toán thực sự. Sau đó sẽ tiến hành trích dự phòng cho các khách hàng mất khả năng thanh toán.
- Do những ảnh hưởng từ ý kiến ngoại trừ nêu trên có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Docimexco nên kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán hợp nhất.





IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CTY

1. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2012 lợi nhuận trước thuế là lỗ 30,84 tỷ đồng, trong đó:

Lợi nhuận trước thuế Công ty mẹ: 7,6 tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế Công ty cổ phần DOCIFISH: lỗ 23,93 tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế Công ty TNHH 01 thành viên DASC0: lỗ 16,8 tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế Công ty cổ phần Nông nghiệp Tam Nông: lỗ 390,6 triệu đồng

Lợi nhuận trước thuế Công ty TNHH 01 thành viên Lương thực Hồng Tân: 379 triệu đồng

Nguyên nhân chủ yếu là do khách quan của thị trường thủy sản, giá bán xuất khẩu giảm sâu nhưng giá nguyên liệu đầu vào thức ăn tăng cao, mặt khác mặt hàng phân bón vô cơ do ảnh hưởng giá thị trường giảm sâu nên khi nhập hàng về bán ra không kịp thời, dẫn đến phải chịu lãi vay và giảm giá bán nên ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh chung.

2. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2.1. MỤC TIÊU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2013:

Doanh số: **3.429 tỷ đồng** Lợi nhuận trước thuế: **26 tỷ đồng**

Nhận định tình hình khủng hoảng chung của thị trường và mức độ tác hại của nó đối với hoạt động của Công ty để kịp thời đưa ra định hướng chung cho hoạt động của Công ty trong năm 2013.

Đôn đốc giám sát Ban điều hành trong việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, của HĐQT về nhiệm vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2013.

Tăng cường công tác kiểm soát nội bộ nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro phát sinh.

Hoàn thiện nhà máy chế biến gạo Giồng Găng giai đoạn 1 đưa vào hoạt động vào vụ Hè Thu năm 2013 và phát triển vùng nguyên liệu bảo đảm hiệu quả đầu tư của dự án.

Giữ và phát triển mối quan hệ khách hàng truyền thống đồng thời tìm kiếm khách hàng mới tại các thị trường cũ và khảo sát, thâm nhập các thị trường mới.

Đẩy mạnh hơn nữa công tác xúc tiến thương mại và marketing quốc tế nhằm nâng cao vị thế và thương hiệu công ty trên các thị trường chính như Châu Âu và Châu Á. Xây dựng thương hiệu tại các thị trường mới như Châu Mỹ và Châu Phi. Thị trường nội địa tập trung quảng bá và tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm đẩy mạnh sức mua của sản phẩm như phân bón và thuốc bảo vệ thực vật.

Tiếp tục tìm kiếm các cơ hội đầu tư và phát triển những lĩnh vực kinh doanh mới.

Kêu gọi đầu tư vào Khu công nghiệp Sông Hậu.

2.2. MỤC TIÊU DÀI HẠN

Giữ vững và phát triển vùng nguyên liệu lúa gạo có diện tích tối thiểu là 7.000 ha/năm để đưa vào chế biến tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, ổn định, thỏa mãn nhu cầu cho người tiêu dùng trong và ngoài nước.

Công ty duy trì và phát triển sản xuất, kinh doanh các mặt hàng chiến lược của mình như: gạo, phân bón, hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu, thức ăn thủy sản, phân vi sinh ...và phát triển sản phẩm mới như kinh doanh lúa giống, sản phẩm vi sinh mới

Xây dựng hình ảnh thân thiện của Docimexco gắn kết với sự cần cù của nông dân trong sản xuất nông nghiệp (trồng lúa, nuôi cá ...). Xây dựng quan niệm cho khách hàng về sự hợp tác của Docimexco với người nông dân là mối quan hệ mang lại lợi ích lâu dài cho các bên tham gia.

Ngày càng hoàn thiện và chuyên nghiệp hóa cung cách thương mại và dịch vụ khách hàng nhằm thỏa mãn nhu cầu khách hàng.

Duy trì áp dụng và điều chỉnh cho phù hợp Hệ thống quản lý chất lượng ISO9001: 2008 cả trong hệ thống sản xuất chế biến và quản trị.





V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1.1. THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông PHẠM VĂN ĐƯỢC – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành : 0 cp, tương đương 0 %.

Ông LÊ TRƯỜNG SƠN – Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành: 2660 cp, tương đương 0,0202%

Ông PHẠM VĂN DŨNG – Thành viên Hội đồng quản trị – Phó Tổng Giám đốc

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành : 17000 cp, tương đương 0,1341%

Ông ANTHONY NGUYỄN – Thành viên Hội đồng quản trị

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành : 0 cp, tương đương 0%

Ông LƯU NGUYỄN ANH TUẤN – Thành viên Hội đồng quản trị

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành : 0 cp, tương đương 0%

Ông PHẠM VĂN PHÁT – Thành viên Hội đồng quản trị

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành : 0 cp, tương đương 0%

Ông NGUYỄN THANH SỬ – Thành viên Hội đồng quản trị

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành : 0 cp, tương đương 0%

1.2. CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ: Không có

1.3. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2012, HĐQT đã họp 09 phiên chính thức để thảo luận và ra các quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT. Qua các phiên họp HĐQT đã ban hành 04 Nghị quyết, 10 Quyết định, 09 biên bản ghi nhận để thông qua các định hướng, chủ trương điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo đúng Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan. Các phiên họp của HĐQT có sự tham gia đầy đủ của các thành viên HĐQT và Trưởng Ban kiểm soát.

Trong năm 2012 HĐQT thường xuyên giám sát Tổng giám đốc, phó Tổng giám đốc, cán bộ quản lý trong việc thực hiện các nhiệm vụ mục tiêu đề ra và các hoạt động khác của Tổng giám đốc Công ty. Nhìn chung, Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu của HĐQT Công ty và thực hiện đúng theo các quy định của Công ty và pháp luật hiện hành.

Chủ tịch Hội đồng quản trị, làm việc chuyên trách, đã giám sát hàng ngày hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty qua hệ thống thông tin điện tử online, tham gia vào các cuộc họp giao ban hàng tháng qua đó có những gợi ý hoặc nêu những biện pháp triển khai nghị quyết của Hội đồng quản trị, đặc biệt chú trọng công tác quản trị rủi ro trong kinh doanh.



Hội đồng quản trị trong năm 2012 đã quyết định các công việc cụ thể như sau:

Hội đồng quản trị thống nhất đầu tư giai đoạn 1 Nhà máy chế biến gạo Giồng Găng.

HĐQT thống nhất thông qua Quy chế người đại diện vốn góp của Docimexco.

HĐQT thống nhất giao Ban điều hành cân đối nguồn tài chính để chi trả cổ tức cho cổ đông với mức chi Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua đầu năm.

HĐQT thống nhất chi tài trợ lễ hội xuân TP Cao Lãnh là 600.000.000 đồng (trong đó Docimexco là 300.000.000 đồng và Dasco là 300.000.000 đồng).

Thông qua tài liệu Đại hội cổ đông thường niên năm 2012:

Giao Phòng TCKT xây dựng các Quy trình kiểm soát đối với các Công ty con.

Điều chỉnh kế hoạch doanh số và lợi nhuận năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu doanh số: **2.700 tỷ đồng**

Lợi nhuận trước thuế: **42 tỷ đồng**

Chỉ tiêu chia cổ tức năm 2012: **Không thấp hơn 20%.**

Thống nhất trích bổ sung Quỹ ĐTPT: 10%/LN sau thuế là 2.528 triệu đồng và quỹ dự trữ tài chính 1,264 tỷ đồng.

Lựa chọn Công ty kiểm toán: thống nhất cho các Công ty trong danh sách đã thông qua Đại hội cổ đông báo giá kiểm toán để quyết định lựa chọn.

Ông Hà Xuân Long - thôi giữ chức vụ Giám đốc và không còn là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH một thành viên dịch vụ phát triển nông nghiệp Đồng Tháp.

Điều động ông Hà Xuân Long thay cho ông Nguyễn Hoàng Triệu giữ chức vụ TGD của Docifish.

Bổ nhiệm ông Thái Thanh Phong – Giữ chức vụ Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH một thành viên dịch vụ phát triển nông nghiệp Đồng Tháp.

Kể từ tháng 05/2012 không chi tiền thù lao cho các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, cố vấn tài chính, thư ký HĐQT của Công ty Docimexco và các Công ty thành viên.

Hội đồng quản trị thống nhất lựa chọn Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 theo tờ trình của Ban điều hành Công ty.

Thống nhất thông qua kết quả sản xuất kinh doanh quý 1,2,3/2012.

Phân công Ông Phạm Văn Dũng làm việc với Dasco để lập kế hoạch kinh doanh quý 4/2012 chi tiết cho từng mặt hàng.

Phân công ông Trường Sơn lập kế hoạch kinh doanh quý 4/2012 mặt hàng gạo cho Docimexco.

Phân công anh Tuấn lập lại kế hoạch kinh doanh quý 4/2012 mặt hàng thủy sản.

Phân công anh Hồ tập hợp các kế hoạch để tổng hợp chung cho toàn Công ty cụ thể về doanh số và lợi nhuận cho toàn năm 2012.

Ban điều hành cần tăng cường bán ra mặt hàng gạo nhiều hơn, có thể mua cung ứng từ các Công ty khác để bán hàng.

Phân công anh Phong báo cáo hàng tuần cho thành viên HĐQT về số lượng bán ra Dasvila bằng tin nhắn hoặc email vào sáng thứ hai hàng tuần.

Thống nhất phương án tái cấu trúc Công ty cổ phần Docifish mà người đại diện vốn trình bày với tỷ lệ biểu quyết 4/6 đồng ý (hai phiếu trắng do người đại diện vốn của Tổng công ty vốn nhà nước chưa xin ý kiến của Tổng công ty vốn, sẽ ý kiến sau).

Hội đồng quản trị thống nhất đầu tư thêm máy xát trắng và lau bóng theo tờ trình Ban điều hành trình bày và giao Ban điều hành thương lượng giá thực tế để ký Hợp đồng mua. Phân công Ban QLDA lập lại báo cáo tổng vốn đầu tư, tiến độ, thời gian hoàn thành và hiệu quả của dự án Giồng Găng để trình bày cho HĐQT vào kỳ họp sau.

Thống nhất sửa đổi Quy chế chi hoa hồng cho môi người môi giới.

Phân công anh Hồ (kế toán trưởng): phân tích rõ phần chi phí văn phòng cho từng quý để báo cáo lại HĐQT.

Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên.

thống nhất giao Chi nhánh Dociland triển khai thực hiện dự án xử lý nước thải, phân công anh Hồ kiểm soát chi phí dự án chặt chẽ.

1.4. HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP KHÔNG ĐIỀU HÀNH: Không có.

1.5. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TIỂU BAN TRONG HĐQT: Không có.

1.6. DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY: Các thành viên Hội đồng quản trị đều đã được đào tạo về quản trị Công ty.

2. BAN KIỂM SOÁT

2.1. THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ông TRANG HỮU NGHĨA – Trưởng ban kiểm soát.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành : 1000 cp, tương đương 0,0076%

Ông ĐINH THIÊN HIỂN – thành viên ban kiểm soát.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành : 0 cp, tương đương 0%

Ông VŨ TIẾN ĐÔNG – thành viên ban kiểm soát.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành : 0 cp, tương đương 0%

2.1. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2012 Ban kiểm soát đã thực hiện việc giám sát Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc quản lý và điều hành Công ty theo đúng quy định của Điều lệ Tổ chức và hoạt động cụ thể như sau:

Trưởng Ban kiểm soát đã tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và đã có nhiều ý kiến đóng góp thiết thực cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành.

Kiểm tra báo cáo tài chính giữa niên độ và cả năm.

Kiểm tra việc thực hiện quy trình sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Xem xét tính hợp lý của các qui định và qui trình luân chuyển chứng từ kế toán.

Giám sát việc chấp hành nghĩa vụ của doanh nghiệp theo qui định của pháp luật (bao gồm: nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các nghĩa vụ tài chính khác).



Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư.

Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát được HĐQT, Ban Tổng giám đốc Công ty tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ.

Kết quả giám sát tình hình hoạt động tài chính của Công ty đến hết năm 2012, tất cả các hoạt động này đều tuân thủ theo quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Cổ phần DOCIMEXCO, Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2012 được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Công ty thực hiện công tác hạch toán kế toán theo đúng quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các số liệu tài chính được ghi nhận đầy đủ, chính xác từ việc tổng hợp số liệu chi tiết của các chứng từ gốc hợp pháp, hợp lý, hợp lệ.

Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty CP Docimexco đã được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các chế độ quản lý tài chính do Bộ tài chính ban hành.

Về tài sản:

Tổng tài sản của Công ty CP Docimexco đến ngày 31/12/2012 là 947.180 triệu đồng, so cùng kỳ năm trước giảm 251.767 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 21%. Trong đó chủ yếu giảm các khoản sau:

- Các khoản phải thu giảm 122.875 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 33%.
- Hàng tồn kho: Hàng tồn kho giảm 38.358 triệu đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm 9%. Hàng tồn kho giảm chủ yếu phần lớn là kho hàng hoá và nguyên liệu.
- Tài sản dài hạn giảm 88.891 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 33%.

Về nguồn vốn:

Tổng nguồn vốn của Công ty CP Docimexco đến 31/12/2012 là: 947.180 triệu đồng, so cùng kỳ năm trước giảm 251.767 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 21%. Trong đó chủ yếu giảm các khoản sau:

Nợ ngắn hạn: Tổng nợ ngắn hạn đến 31/12/2012 là 695.699 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 181.030 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 21%. Chủ yếu là khoản vay và nợ ngắn hạn giảm 156.261 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 22%.

Công ty đã thực hiện kế hoạch năm 2012 do Đại hội cổ đông đề ra như sau:

- Tổng doanh thu thực hiện năm 2012 là: 2.061.854 triệu đồng, đạt 74% so với năm 2011 và đạt 76% so với kế hoạch năm 2012.
- Lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2012 là: -30.836 triệu đồng.

Nhận xét đánh giá chung :

Đối với HĐQT :

Các thành viên trong HĐQT, đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và các cổ đông.

HĐQT đã tổ chức họp hàng quý để xây dựng chương trình hoạt động công tác quý, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên và kiểm tra việc thực hiện kết quả kinh doanh của Công ty, chỉ đạo kịp thời và theo sát mục tiêu chiến lược mà Đại hội đồng cổ đông đã đề ra, Hội đồng quản trị đã thể hiện sự vững vàng trong công tác quản lý doanh nghiệp.

BKS đồng ý với các đánh giá của HĐQT tại báo cáo thường niên năm 2012.

Đối với Ban điều hành :

Trong năm 2012, Ban điều hành đã thực hiện đúng các quy định hiện hành của Pháp luật nhà nước, Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty, các nghị quyết, quyết định của HĐQT và chỉ đạo của chủ tịch HĐQT trong quản lý điều hành hoạt động của Công ty.

Ban kiểm soát Công ty cổ phần DOCIMEXCO có ý kiến như sau:

Công ty nên xây dựng chiến lược phát triển SXKD năm 2013, có phương hướng hoạt động sản xuất kinh doanh, có chiến lược, đề án phát triển rõ ràng, thích hợp và có tính khả thi cao từ đó mới có cơ sở thực hiện hợp lý, nên có kế hoạch đầu tư thực hiện từng bước, bước nào thực hiện trước, bước nào thực hiện sau để đạt được hiệu quả tốt nhất, tránh tình trạng đầu tư chấp vá không định hướng, tránh đầu tư lãng phí sẽ rất tốn kém và mất nhiều cơ hội kinh doanh, mở rộng thêm nhiều thị trường để phát huy thương hiệu hiện có của Công ty.

Đôn đốc việc thực hiện các dự án (mục đích mở rộng sản xuất kinh doanh trong ngành gạo),

Trong khâu thu mua nguyên liệu cần phải tính toán và đưa ra chính sách mua và tạm trữ hợp lý nhằm giảm giá thành, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Đối với Công ty Cổ phần Docifish:

Cần đưa ra phương án đầu tư và sửa chữa thiết bị hợp lý, hiện nay thiết bị sản xuất của Công ty đã lạc hậu. Công ty nên xây dựng chiến lược phát triển SXKD dài hạn, phương hướng hoạt động sản xuất kinh doanh, chiến lược, đề án phát triển rõ ràng, thích hợp và có tính khả thi cao từ đó mới có cơ sở thực hiện hợp lý.

Xem xét lại hàng tồn kho và tìm kiếm khách hàng tiêu thụ sản phẩm nhằm giải phóng hàng tồn kho thu hồi vốn, giảm áp lực trả lãi vay ngân hàng.

Kiểm soát chặt chẽ định mức hao hụt trong sản xuất nhằm giảm giá thành sản phẩm.

3. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

3.1. LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát :

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 05/4/2012 Công ty đã tiến hành chi trả tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2012 là 180.000.000 đồng. Trong đó mức thù lao cụ thể:

Chức danh	Mức thù lao: (đồng/tháng)
Thành viên HĐQT	5.000.000
Trưởng ban kiểm soát	5.000.000
Thành viên Ban kiểm soát	2.500.000

Theo nghị quyết ngày 31/5/2012 của HĐQT thì kể từ tháng 5/2012 thì HĐQT và BKS không còn nhận thù lao nữa. Do đó Công ty đã chi trả là 180.000.000 đồng, cụ thể:

Tổng thù lao của Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT là: 140.000.000 đồng.

Tổng thù lao của các thành viên Ban kiểm soát (3 thành viên) là: 40.000.000 đồng.

Ban Tổng Giám đốc :

STT	Chức danh	Tổng thu nhập năm 2011	Chế độ xe ô tô riêng	Ghi chú
1	Tổng Giám đốc	759.751.546	Có	
2	Phó Tổng Giám đốc	579.142.320	Có	

3.2. GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ: Không có.

3.3. HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ: Không có.

3.4. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUI ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:

Thực hiện tốt công tác về quản trị Công ty theo quy định pháp luật hiện hành.





VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. BÁO CÁO KIỂM TOÁN**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần DOCIMEXCO*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DOCIMEXCO**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần DOCIMEXCO được lập ngày 30 tháng 03 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Tại thời điểm 31/12/2012 khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa được trích lập đầy đủ là 6.016.071.155 đồng, trong đó số cần trích lập tại Công ty Cổ phần Docifish là 4.851.502.772 đồng, số cần trích lập tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp là 1.164.568.383 đồng; điều này làm cho chi phí quản lý bị thiếu và lợi nhuận trước thuế tăng lên với số tương ứng là 6.016.071.155 đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng tới báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DOCIMEXCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kê toán và Kiểm toán (AASC)

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Chứng chỉ KTV số: 1623/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		763.695.126.889	926.571.122.807
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	68.096.258.155	65.345.695.565
111	1. Tiền		24.595.755.456	34.258.428.491
112	2. Các khoản tương đương tiền		43.500.502.699	31.087.267.074
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	60.000.000.000	60.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		60.000.000.000	60.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		245.675.891.750	368.550.414.617
131	1. Phải thu của khách hàng		131.851.988.673	237.967.700.733
132	2. Trả trước cho người bán		43.211.791.648	45.629.921.707
135	5. Các khoản phải thu khác	5	79.279.842.320	92.861.464.039
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.667.730.891)	(7.908.671.862)
140	IV. Hàng tồn kho	6	370.742.423.556	409.109.362.596
141	1. Hàng tồn kho		372.573.859.643	409.660.221.344
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.831.436.087)	(550.858.748)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.180.553.428	23.565.650.029
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	601.801.557	913.329.633
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.936.403.414	11.671.373.304
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	2.062.188.030	4.201.738.553
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	7.580.160.427	6.779.208.539
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		183.485.780.386	272.376.225.218
220	II. Tài sản cố định		170.815.323.164	257.156.656.550
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	91.336.631.512	153.208.677.801
222	- Nguyên giá		216.956.648.569	277.969.336.068
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(125.620.017.057)	(124.760.658.267)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	9.055.929.902	16.822.885.624
228	- Nguyên giá		9.545.219.613	17.171.384.297
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(489.289.711)	(348.498.673)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	70.422.761.750	87.125.093.125
240	III. Bất động sản đầu tư	13	-	-
241	- Nguyên giá		1.408.131.849	1.408.131.849
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.408.131.849)	(1.408.131.849)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	6.998.653.906	7.688.040.021
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.508.059.906	3.197.446.021
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.490.594.000	4.490.594.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.799.412.577	5.284.659.760
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	2.410.708.969	3.351.443.384
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.2	1.388.703.608	1.933.216.376
269	VI. Lợi thế thương mại		1.872.390.739	2.246.868.887
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		947.180.907.275	1.198.947.348.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		763.695.126.889	926.571.122.807
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	68.096.258.155	65.345.695.565
111	1. Tiền		24.595.755.456	34.258.428.491
112	2. Các khoản tương đương tiền		43.500.502.699	31.087.267.074
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	60.000.000.000	60.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		60.000.000.000	60.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		245.675.891.750	368.550.414.617
131	1. Phải thu của khách hàng		131.816.636.073	237.967.700.733
132	2. Trả trước cho người bán		43.247.144.248	45.629.921.707
135	5. Các khoản phải thu khác	5	79.279.842.320	92.861.464.039
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.667.730.891)	(7.908.671.862)
140	IV. Hàng tồn kho	6	370.742.423.556	409.109.362.596
141	1. Hàng tồn kho		372.573.859.643	409.660.221.344
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.831.436.087)	(550.858.748)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.180.553.428	23.565.650.029
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	601.801.557	913.329.633
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.936.403.414	11.671.373.304
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	2.062.188.030	4.201.738.553
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	7.580.160.427	6.779.208.539
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		183.485.780.386	272.376.225.218
220	II. Tài sản cố định		170.815.323.164	257.156.656.550
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	91.336.631.512	153.208.677.801
222	- Nguyên giá		216.956.648.569	277.969.336.068
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(125.620.017.057)	(124.760.658.267)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	9.055.929.902	16.822.885.624
228	- Nguyên giá		9.545.219.613	17.171.384.297
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(489.289.711)	(348.498.673)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	70.422.761.750	87.125.093.125
240	III. Bất động sản đầu tư	13	-	-
241	- Nguyên giá		1.408.131.849	1.408.131.849
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.408.131.849)	(1.408.131.849)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	6.998.653.906	7.688.040.021
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.508.059.906	3.197.446.021
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.490.594.000	4.490.594.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.799.412.577	5.284.659.760
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	2.410.708.969	3.351.443.384
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.2	1.388.703.608	1.933.216.376
269	VI. Lợi thế thương mại		1.872.390.739	2.246.868.887
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		947.180.907.275	1.198.947.348.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		796.951.016.230	957.500.320.381
310	I. Nợ ngắn hạn		695.699.973.333	876.729.831.826
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	561.646.630.368	717.907.129.243
312	2. Phải trả người bán		109.900.564.691	135.791.455.385
313	3. Người mua trả tiền trước		937.852.023	1.001.434.640
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.466.856.927	10.982.710.952
315	5. Phải trả người lao động		1.638.056.000	3.109.205.698
316	6. Chi phí phải trả	18	4.215.252.321	3.108.327.651
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	8.945.673.971	6.336.102.736
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(50.912.968)	(1.506.534.479)
330	II. Nợ dài hạn		101.251.042.897	80.770.488.555
333	3. Phải trả dài hạn khác	20	32.898.604.359	35.556.326.750
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	19.460.494.300	18.637.777.573
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	71.517.866
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	22	48.891.944.238	26.504.866.366
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		141.990.665.612	203.359.453.775
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	141.990.665.612	203.359.453.775
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		132.000.000.000	132.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.920.000.000	14.920.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(650.991.917)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		15.728.437.700	13.200.437.700
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.443.898.500	9.179.898.500
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(31.101.670.588)	34.710.109.492
439	C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIÊU SỞ		8.239.225.433	38.087.573.869
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		947.180.907.275	1.198.947.348.025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		1.184.859	1.120.101,18
- Đồng Euro (EUR)		2,054	1.395,31

Người lập



Nguyễn Văn Huệ

Kế toán trưởng



Huỳnh Long Hồ

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		796.951.016.230	957.500.320.381
310	I. Nợ ngắn hạn		695.699.973.333	876.729.831.826
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	561.646.630.368	717.907.129.243
312	2. Phải trả người bán		109.865.212.091	135.791.455.385
313	3. Người mua trả tiền trước		973.204.623	1.001.434.640
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.466.856.927	10.982.710.952
315	5. Phải trả người lao động		1.638.056.000	3.109.205.698
316	6. Chi phí phải trả	18	4.215.252.321	3.108.327.651
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	8.945.673.971	6.336.102.736
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(50.912.968)	(1.506.534.479)
330	II. Nợ dài hạn		101.251.042.897	80.770.488.555
333	3. Phải trả dài hạn khác	20	32.898.604.359	35.556.326.750
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	19.460.494.300	18.637.777.573
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	71.517.866
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	22	48.891.944.238	26.504.866.366
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		141.990.665.612	203.359.453.775
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	141.990.665.612	203.359.453.775
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		132.000.000.000	132.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.920.000.000	14.920.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(650.991.917)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		15.728.437.700	13.200.437.700
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.443.898.500	9.179.898.500
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(31.101.670.588)	34.710.109.492
439	C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIÊU SỞ		8.239.225.433	38.087.573.869
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		947.180.907.275	1.198.947.348.025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		1.184.859	1.120.101,18
- Đồng Euro (EUR)		2,054	1.395,31

Người lập



Nguyễn Văn Huệ

Kế toán trưởng



Huỳnh Long Hồ

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012		Năm 2011	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.061.854.706.328	2.787.583.501.987		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	3.195.308.676	11.875.700.839		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.058.659.397.652	2.775.707.801.148		
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.953.823.879.707	2.551.851.665.914		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.835.517.945	223.856.135.234		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	33.070.813.182	85.165.292.884		
22	7. Chi phí tài chính	29	99.046.500.518	134.452.594.891		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		93.739.889.849	103.821.236.313		
24	8. Chi phí bán hàng	30	81.341.179.158	79.943.603.922		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	59.004.947.926	63.002.370.380		
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(101.486.296.475)	31.622.858.925		
31	11. Thu nhập khác	32	171.038.401.074	15.935.855.700		
32	12. Chi phí khác	33	99.698.746.282	1.940.258.110		
40	13. Lợi nhuận khác		71.339.654.792	13.995.597.590		
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(689.386.115)	(628.851.500)		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(30.836.027.798)	44.989.605.015		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.1	6.065.517.947	10.709.069.398		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.2	544.512.768	(1.632.907.643)		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(37.446.058.513)	35.913.443.260		
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(191.764.849)	3.362.990.274		
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(37.254.293.664)	32.550.452.986		
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(2.822)	2.466		

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Người lập

Nguyễn Văn Huệ

Kế toán trưởng

Huỳnh Long Hồ

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(30.836.027.798)	44.989.605.015
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		25.849.988.070	23.349.914.901
03	Các khoản dự phòng		2.039.636.368	4.964.672.511
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		7.614.213	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(84.591.679.490)	(11.320.994.817)
06	Chi phí lãi vay		93.739.889.849	103.821.236.313
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.209.421.212	165.804.433.923
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		124.609.854.225	(41.308.533.303)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		37.086.361.701	(170.258.357.019)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		37.975.001.914	4.628.800.636
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1.252.262.491	(313.742.636)
13	Tiền lãi vay đã trả		(94.775.702.828)	(102.742.748.761)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.462.219.984)	(9.354.101.308)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.829.525.188	22.509.982.966
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.466.003.282)	(7.329.906.740)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		116.258.500.637	(138.364.172.242)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(36.829.135.155)	(63.568.395.845)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		105.396.284.464	851.382.732
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của DV khác		-	670.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(25.955.070.000)	(60.000.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.657.858.270	12.405.728.164
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		62.269.937.579	(109.641.284.949)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	2.730.340.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.610.047.995.468	2.322.807.499.755
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.759.384.497.193)	(2.168.381.053.625)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.549.930.000)	(52.656.630.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(175.886.431.725)	104.500.156.130
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.642.006.491	(143.505.301.061)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		65.345.695.565	208.829.755.572
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		108.556.099	21.241.055
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	68.096.258.155	65.345.695.566

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Người lập



Nguyễn Văn Huệ

Kế toán trưởng



Huỳnh Long Hồ

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(30.836.027.798)	44.989.605.015
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		25.849.988.070	23.349.914.901
03	Các khoản dự phòng		2.039.636.368	4.964.672.511
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		7.614.213	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(84.591.679.490)	(11.320.994.817)
06	Chi phí lãi vay		93.739.889.849	103.821.236.313
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.209.421.212	165.804.433.923
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		124.609.854.225	(41.308.533.303)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		37.086.361.701	(170.258.357.019)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		37.975.001.914	4.628.800.636
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1.252.262.491	(313.742.636)
13	Tiền lãi vay đã trả		(94.775.702.828)	(102.742.748.761)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.462.219.984)	(9.354.101.308)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.829.525.188	22.509.982.966
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.466.003.282)	(7.329.906.740)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		116.258.500.637	(138.364.172.242)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(36.829.135.155)	(63.568.395.845)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		105.396.284.464	851.382.732
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của DV khác		-	670.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(25.955.070.000)	(60.000.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.657.858.270	12.405.728.164
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		62.269.937.579	(109.641.284.949)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	2.730.340.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.610.047.995.468	2.322.807.499.755
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.759.384.497.193)	(2.168.381.053.625)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.549.930.000)	(52.656.630.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(175.886.431.725)	104.500.156.130
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.642.006.491	(143.505.301.061)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		65.345.695.565	208.829.755.572
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		108.556.099	21.241.055
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	68.096.258.155	65.345.695.566

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Người lập

Nguyễn Văn Huệ

Kế toán trưởng

Huỳnh Long Hồ

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc “Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.000.000.000 đồng; tương đương 13.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán hóa vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được Nhà nước cho phép;
- Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép;
- Nhập khẩu hàng nông, lâm hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu;
- Kinh doanh hàng thủy sản. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ);
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Mua bán, xuất nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty có mua lại phần vốn góp của các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Docifish để nâng tỷ lệ vốn góp trong công ty này từ 73.272.490.000 đồng tương ứng 73,84% vốn điều lệ lên 99.227.560.000 đồng tương ứng 99,99% vốn điều lệ.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh đồng kiểm soát trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang:

- Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.
- Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là cá: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng ao nuôi cá chưa thu hoạch.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	05	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đối với quyền sử dụng đất có thời hạn theo thời hạn được cấp và không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Chi phí đào ao	05	năm
------------------	----	-----

2.13 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng, căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí

phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
 Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.229.130.026	960.594.348
Tiền gửi ngân hàng	23.366.625.430	33.252.594.143
Tiền đang chuyển	-	45.240.000
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	43.500.502.699	31.087.267.074
	68.096.258.155	65.345.695.565

(1) Số dư tại ngày 31/12/2012 là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Tháp với lãi suất 9%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	60.000.000.000	60.000.000.000
	60.000.000.000	60.000.000.000

(1) Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn: 15

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu công ty CP Đầu tư phát triển Vĩnh Hội ⁽¹⁾	3.000.000	60.000.000.000	3.000.000	60.000.000.000
		60.000.000.000		60.000.000.000

⁽¹⁾ Công ty đầu tư 3.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội với giá mua 20.000 đồng/cổ phiếu theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 01/04/2011 với Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	198.009.000	23.333.333
Phải thu tiền ứng vốn cho công ty Cổ phần Docitrans ⁽¹⁾	1.942.509.656	2.529.138.039
Phải thu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim ⁽²⁾	74.482.161.991	88.709.121.697
Phải thu tiền bảo hiểm do mất hàng	491.776.627	491.776.627
Phải thu nhân viên tiền thuế TNCN	29.493.171	38.006.296
Phải thu về chi phí đầu tư cắt giảm	644.728.000	-
Phải thu công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	363.920.430	-
Phải thu về tạm ứng tiền gia công gạo	-	231.050.680
Phải thu khác	1.127.243.445	839.037.367
	79.279.842.320	92.861.464.039

(1) Là khoản phải thu liên quan đến việc ứng vốn cho Công ty liên kết để hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 1,42% - 1,46%/tháng.

(2) Là tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim và tiền lãi nhập gốc của khoản phải thu này. Hàng tháng khoản phải thu này sẽ được tính lãi với lãi suất hiện tại 1,46%/tháng và số lãi này được nhập gốc.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.323.553.761	51.471.138.138
Công cụ, dụng cụ	1.016.184.127	2.617.763.897
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	166.647.327.289	81.603.185.801
Thành phẩm	157.835.788.711	127.400.177.992
Hàng hoá	29.751.005.755	146.567.955.516
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.831.436.087)	(550.858.748)
	370.742.423.556	409.109.362.596

Giá trị cuối năm của hàng tồn kho đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 92.715.274.650

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	80.345.003	566.421.333
Chi phí bao bì luân chuyển phân bổ	197.421.613	76.933.057
Chi phí trang trí hội chợ	-	49.170.028
Chi phí đào tạo ISO	-	24.982.870
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng	-	167.672.342
Chi phí bảo hiểm phân bổ	60.019.749	-
Chi phí chờ phân bổ khác	264.015.192	28.150.003
	601.801.557	913.329.633

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.062.188.030	4.201.738.553
	2.062.188.030	4.201.738.553

9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	2.914.091.115	2.377.347.130
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.132.067.667	1.709.043.714
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ⁽¹⁾	2.534.001.645	2.692.817.695
	7.580.160.427	6.779.208.539

(1) Trong đó

Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Tháp	2.410.018.716	2.150.112.028
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Á Châu	64.535.625	64.535.625
Ký quỹ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Sa Đéc	-	392.053.338
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	59.447.304	59.447.304
Ký quỹ khác	-	26.669.400
	2.534.001.645	2.692.817.695

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16.712.878.297	458.506.000	17.171.384.297
Số tăng trong năm	-	171.159.000	171.159.000
- Mua sắm mới	-	171.159.000	171.159.000
Số giảm trong năm	(7.797.323.684)	-	(7.797.323.684)
- Thanh lý, nhượng bán	(7.797.323.684)	-	(7.797.323.684)
Số dư cuối năm	8.915.554.613	629.665.000	9.545.219.613
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	52.916.145	295.582.528	348.498.673
Số tăng trong năm	13.853.604	126.937.434	140.791.038
- Trích khấu hao	13.853.604	126.937.434	140.791.038
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	66.769.749	422.519.962	489.289.711

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	16.659.962.152	162.923.472	16.822.885.624
Số dư cuối năm	8.848.784.864	207.145.038	9.055.929.902

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	70.422.761.750	52.591.653.237
- Công trình KCN Sông Hậu - Ngân sách cấp	29.622.134.687	28.869.108.360
- Công trình KCN Sông Hậu - khác	1.382.680.351	1.669.762.207
- Công trình Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gạo	1.655.476.234	1.655.476.234
- Công trình đầu tư xây dựng kho lạnh	-	59.577.272
- Công trình Nhà máy chế biến gạo Giồng Găng	9.875.099.185	2.665.290.701
- Công trình Cụm tuyến công nghiệp Bắc Sông Xáng - Lấp Vò	7.672.873.636	4.191.073.636
- Nhà máy chế biến tồn trữ Công ty cổ phần Tam Nông	20.154.920.385	13.220.067.804
- Chi phí xây dựng Xưởng Dasvial	59.577.272	-
- Công trình khác	-	261.297.023
Mua sắm tài sản cố định	-	34.533.439.888
- Máy tách màu dùng trong dây chuyền chế biến gạo	-	2.748.023.834
- Thiết bị đo độ trắng, độ ẩm dùng trong chế biến gạo	-	251.768.740
- Kho lạnh ở Công ty Cổ phần Docifish	-	31.533.647.314
	70.422.761.750	87.125.093.125

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.408.131.849	1.408.131.849
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.408.131.849	1.408.131.849
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.408.131.849	1.408.131.849
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.408.131.849	1.408.131.849
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

⁽¹⁾ Chi phí đào ao tại cồn Đồng Quới, cồn Đông Giang xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	2.508.059.906	3.197.446.021
- Công ty Cổ phần Docitrans	2.508.059.906	3.197.446.021
Đầu tư dài hạn khác	4.490.594.000	4.490.594.000
	6.998.653.906	7.688.040.021
Đầu tư vào công ty liên kết		

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Docitrans	Đồng Tháp	26,66%	26,66%	Kinh doanh vận tải

Là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Docitrans theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401280130 ngày 22/07/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Theo đó, Công ty góp 4 tỷ đồng tương đương 26,66% vốn điều lệ (tổng vốn điều lệ 15 tỷ đồng), Công ty đã góp đủ 4 tỷ đồng.

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp ⁽¹⁾	189.085	180.081	1.729.410.000	1.729.410.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần thuốc sát trùng VN	22.400	22.400	185.824.000	185.824.000
Cổ phiếu Ngân hàng Vietinbank ⁽²⁾	209.687	161.796	2.575.360.000	2.575.360.000
			4.490.594.000	4.490.594.000

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.351.443.384	3.072.822.519
Số tăng trong năm	1.593.196.354	2.659.753.473
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2.533.930.769)	(2.381.132.608)
Số dư cuối năm	2.410.708.969	3.351.443.384

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.229.931.745	3.199.123.370
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	31.578.185	81.922.663
Chi phí cải tạo phòng kiểm nghiệm thành VP làm việc	103.454.958	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	45.744.081	70.397.351
	2.410.708.969	3.351.443.384

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	555.583.732.868	708.516.556.338
- Vay ngân hàng	555.583.732.868	708.516.556.338
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.062.897.500	9.390.572.905
	561.646.630.368	717.907.129.243

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Đồng Tháp ⁽¹⁾	245.620.133.525	227.741.007.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Tháp	-	71.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Chợ Lớn ⁽²⁾	61.056.540.000	10.414.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN TP Hồ Chí Minh ⁽³⁾	60.383.752.700	92.831.060.000

- Ngân hàng TNHH MTV ANZ - TP Hồ Chí Minh	-	103.765.781.700
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Vĩnh Long ⁽⁴⁾	21.000.000.000	85.464.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp ⁽⁵⁾	54.806.108.621	75.765.094.972
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sa Đéc ⁽⁶⁾	18.996.378.022	37.957.030.758
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sa Đéc	-	3.178.581.908
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đồng Tháp ⁽⁷⁾	60.388.000.000	-
- Ngân hàng TNHH MTV Natixis - TP Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾	33.332.820.000	-
	555.583.732.868	708.516.556.338

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Vũng Tàu	-	4.420.560.905
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽⁹⁾	6.062.897.500	4.970.012.000
	6.062.897.500	9.390.572.905

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Số dư tại ngày 31/12/2012 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 280/12/PKHDN/HĐTD ngày 17 tháng 9 năm 2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 450 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh mặt hàng gạo, phân bón - thuốc bảo vệ thực vật;
- Thời hạn của hợp đồng: Đến ngày 31/8/2013;
- Thời hạn cho vay: Từ 03 - 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,5%/năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng Hợp đồng cầm cố số 448/11/PKHDN/CC ngày 26 tháng 10 năm 2011;
- Số dư nợ vay đến 31/12/2012: 205.530.133.525 đồng.

1.2 Hợp đồng tín dụng số 267/12/PKHDN/HĐTD ngày 05/09/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Kinh doanh xuất nhập khẩu phân bón và thuốc bảo vệ thực vật các loại;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và cam kết trả nợ thay số 189/DCM ngày 30/08 của Công ty Cổ phần Docimexco đối với khoản vay tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp;
- Số dư nợ vay đến 31/12/2012: 40.090.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 795.11.701.623659.TD ngày 01 tháng 12 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Chợ Lớn, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.500.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạo năm 2011 - 2012;
- Thời hạn của hợp đồng: Đến 30/11/2012;
- Thời hạn cho vay: Từ 4 đến 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Từ 4,8 đến 4,9%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho lưu tại các kho của Chi nhánh Docifood theo Hợp đồng đảm bảo: 444.10.701.623.659.DB;
- Số dư nợ vay đến 31/12/2012: 2.934.000 USD tương đương 61.056.540.000 đồng.

- (3) Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM 120368 ngày 17/04/2012, bản Điều chỉnh số HBN 070122, và gia hạn Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 001 - 002989:
- Hạn mức tín dụng: 2.900.000 USD;
 - Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 03 - 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Từ 4,8 đến 4,9%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu với trị giá 100 tỷ đồng, hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho trị giá 92.715.274.650 đồng;
 - Số dư nợ vay đến 31/12/2012: 2.901.670 USD tương đương 60.383.752.700 đồng;
- (4) Hợp đồng tín dụng số 0141/12/HM/XXVIII ngày 30/11/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 21 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
 - Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản theo HĐ thế chấp số 0141/11/TC/XXVIII và hàng tồn kho;
 - Số dư khoản vay đến 31/12/2012: 21 tỷ đồng.
- (5) Các khoản vay ngân hàng Á Châu bao gồm các hợp đồng sau:
- 5.1 Hợp đồng tín dụng số 62920429.02 ngày 24/08/2011 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 140 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Trong đó:
- Hạn mức cho vay: 60 tỷ đồng;
 - Hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 40 tỷ đồng;
 - Hạn mức chiết khấu: 40 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thủy sản và thức ăn chăn nuôi;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Từ 15% đến 19%/năm đối với khoản vay bằng đồng Việt Nam và 7,5%/năm đối với các khoản vay bằng USD;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản theo các Hợp đồng thế chấp số 010/HĐTC/DN.09 ngày 24/07/2009 và 01/HĐTC/09.DN ngày 12/02/2009 và hàng tồn kho với tổng giá trị tài sản thế chấp là 148.079.000.000 VND;
 - Số dư khoản vay đến 31/12/2012: 16.111.390.250 đồng và 551.603 USD.
- 5.1 Hợp đồng tín dụng số DOT.DN.52.080812 ngày 08/08/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 15%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản theo các Hợp đồng thế chấp số 010/HĐTC/DN.09 ngày 24/07/2009 và 01/HĐTC/09.DN ngày 12/02/2009 và hàng tồn kho với tổng giá trị tài sản thế chấp là 148.079.000.000 VND;
 - Số dư khoản vay đến 31/12/2012: 27.215.859.941 đồng;
- (6) Hợp đồng tín dụng số DN.12.0113/HĐTD ngày 25/08/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 19 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 13% /năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản theo các Hợp đồng thế chấp số DN.11.0113/HĐTC ngày 04 tháng 08 năm 2011 và hợp đồng thế chấp DN.12.0003/HĐTC ngày 28 tháng 2 năm 2012 và hợp đồng thế chấp DN.12.0004/HĐTC ngày 02 tháng 02 năm 2012.
 - Số dư nợ vay đến 31/12/2012: 18.996.378.022 đồng.
- (7) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đồng Tháp bao gồm các Hợp đồng tín dụng như sau:
- 7.1 Hợp đồng tín dụng số 194/2011/NHNT.ĐT ngày 02/11/2011 và phụ kiện số 01 ngày 24/07/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đồng Tháp:

- Hạn mức tín dụng: 160 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạo xuất khẩu và kinh doanh phân bón;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Thời hạn cho vay: Được tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,5%/năm
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cấp tín dụng theo hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ vay đến 31/12/2012: 59,4 tỷ đồng.

7.2 Hợp đồng tín dụng số 262/2012/NHNT.ĐT ngày 31/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.900.000 USD;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,50% /năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Docimexco theo công văn số 218/ DCM ngày 11 tháng 10 năm 2012 đối với khoản vay tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp;
- Số dư nợ vay đến 31/12/2012: 988.000.000 đồng.

(8) Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn với Ngân hàng NATIXIS - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 29/03/2012:

- Hạn mức tín dụng: 4.000.000.USD;
- Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 03 tháng;
- Thời hạn rút vốn: Đến ngày 29/03/2013;
- Lãi suất cho vay: 3,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu tối thiểu tương đương 100% tổng các nghĩa vụ theo Hợp đồng;
- Số dư nợ đến ngày 31/12/2012: 1.601.000 USD tương đương 33.332.820.000 đồng;

(9) xem chi tiết tại thuyết minh số 21

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.551.923.217	7.673.356.676
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	3.540.760	2.705.690
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.950.546.563	2.689.779.422
Thuế Thu nhập cá nhân	77.325.228	117.505.302
Thuế Tài nguyên	587.517	286.425
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	803.250.549	479.650.039
Các loại thuế khác	10.828.999	13.800.538
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	68.854.094	5.626.860
	8.466.856.927	10.982.710.952

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí bốc xếp	-	272.280.000
Trích trước chi phí giao nhận, ủy thác	2.236.358.966	66.452.030
Trích trước chi phí quảng cáo trên truyền hình	57.225.151	114.545.455
Chi phí lãi vay phải trả	1.619.237.187	2.655.050.166

Trích trước phí tư vấn luật	250.500.375	-
Chi phí phải trả khác	51.930.642	-
	4.215.252.321	3.108.327.651

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	912.573.537	596.151.028
Kinh phí công đoàn	535.006.578	300.288.843
Bảo hiểm xã hội	1.655.010.219	1.647.698.950
Bảo hiểm y tế	619.920	239.215.410
Bảo hiểm thất nghiệp	36.000	101.341.520
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.830.720.000	2.625.063.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	165.140.000	315.070.000
Phải trả tiền thức ăn chưa có hoá đơn	3.409.448.381	-
Phải trả Ban Quản lý Dự án Công ty Dasco	43.111.019	43.111.019
Phải trả, phải nộp khác	394.008.317	468.162.966
	8.945.673.971	6.336.102.736

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả ngân sách Nhà Nước ⁽¹⁾	32.898.604.359	31.642.716.359
Các khoản nhận đặt cọc tiền cho thuê đất tại KCN Sông Hậu	-	3.913.610.391
	32.898.604.359	35.556.326.750

⁽¹⁾ Nguồn vốn đầu tư vào Khu công nghiệp Sông Hậu do Ngân sách Nhà nước thực hiện.

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp ⁽¹⁾	13.667.541.573	18.637.777.573
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Tháp ⁽²⁾	5.792.952.727	-
	19.460.494.300	18.637.777.573

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 56291039.02 ngày 30/06/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 35 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản;
- Thời hạn cho vay: 90 tháng;
- Lãi suất cho vay: từ 13% đến 16%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình với giá trị ước tính là 75,64 tỷ đồng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 19.730.439.073 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 6.062.897.500 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 414/12/PKHDN/HĐTĐ ngày 24/12/2012 được ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp

- Số tiền ngân hàng cho vay: 159 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí thực hiện dự án Cụm Kho, nhà máy chế biến gạo Giồng Găng.;
- Thời hạn cho vay: 72 tháng (từ ngày 12/12/2012 đến ngày 12/12/2018);
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cơ sở + biên độ 6%; lãi suất cơ sở là lãi suất huy động VNĐ 12 tháng trả lãi cuối kỳ đối với khách hàng cá nhân cộng với chi phí huy động vốn tăng thêm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.792.952.727 đồng.

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	48.891.944.238	26.504.866.366
	48.891.944.238	26.504.866.366

Doanh thu nhận trước là các khoản tiền nhận trước về việc cho thuê đất nhiều năm theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong Khu công nghiệp Sông Hậu.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132.000.000.000	132.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>132.000.000.000</i>	<i>132.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>132.000.000.000</i>	<i>132.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.400.000.000	46.200.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>26.400.000.000</i>	<i>46.200.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.200.000</i>	<i>13.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.200.000	13.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.200.000</i>	<i>13.200.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.728.437.700	13.200.437.700
Quỹ dự phòng tài chính	10.443.898.500	9.179.898.500
	26.172.336.200	22.380.336.200

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.049.257.066.282	2.760.069.198.759
Doanh thu thi công các công trình	3.282.100.909	5.770.988.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.780.475.650	5.678.767.531
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	16.064.546.970
Doanh thu gia công hàng hoá	7.535.063.487	-
	2.061.854.706.328	2.787.583.501.987

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	217.812.366	272.280.000
Giảm giá hàng bán	397.117.965	767.054.701
Hàng bán bị trả lại	2.580.378.345	10.836.366.138
	3.195.308.676	11.875.700.839

26 . DOANH THU THUẬN BÀN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	2.046.061.757.606	2.748.193.497.920
Doanh thu thuần thi công các công trình	3.282.100.909	5.770.988.727
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.780.475.650	5.678.767.531
Doanh thu thuần về kinh doanh bất động sản	-	16.064.546.970
Doanh thu thuần về gia công hàng hoá	7.535.063.487	-
	2.058.659.397.652	2.775.707.801.148

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.948.202.306.866	2.537.654.583.940
Giá vốn thi công các công trình	2.930.070.809	4.980.511.480
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.410.924.693	2.349.228.718
Giá vốn của kinh doanh bất động sản	-	6.539.131.257
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.280.577.339	328.210.519
	1.953.823.879.707	2.551.851.665.914

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	5.573.317.614	11.453.505.800
Lãi do bán hàng trả chậm, ứng trước tiền hàng	7.375.723.486	14.912.013.448
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.860.000	291.554.076
Lãi bán ngoại tệ	2.101.694.115	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.075.363.506	41.680.306.797
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	62.086.549	-
Lãi cho ứng vốn	14.187.356.323	16.699.230.160
Doanh thu hoạt động tài chính khác	623.411.589	128.682.603
	33.070.813.182	85.165.292.884

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	93.739.889.849	103.821.236.313
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.994.494.069	17.013.242.821
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ bán ngoại tệ	77.203.399	350.845.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.161.618.598	13.206.898.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	69.700.762	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (ứng vốn)	-	-
Chi phí tài chính khác	3.593.841	60.372.458
	99.046.500.518	134.452.594.891

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	18.370.475.946	17.964.986.717
Chi phí nhân công	2.359.207.503	3.569.893.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.726.963.310	44.642.439.429
Chi phí khác bằng tiền	23.884.532.399	13.766.284.089
	81.341.179.158	79.943.603.922

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.616.899.489	4.357.233.955
Chi phí nhân công	27.655.037.636	25.782.496.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.817.655.999	5.255.432.606
Thuế, phí, lệ phí	452.246.206	41.155.590
Chi phí dự phòng	759.059.029	4.684.742.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.724.913.504	8.681.576.433
Chi phí khác bằng tiền	15.979.136.063	14.199.733.119
	59.004.947.926	63.002.370.380

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	55.861.809.356	823.655.460
Thu nhập từ thanh lý bất động sản và cơ sở hạ tầng	106.230.368.066	-
Thu từ hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	3.505.388.000	3.133.673.000
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	16.000.000	17.500.000
Thu tiền bảo hiểm tàu già, bồi thường bảo hiểm	237.409.566	-
Thu nhập từ bán bao PP, CCDC, phế liệu, phế phẩm	663.304.454	1.482.810.442
Thu từ phạt hợp đồng kinh tế	491.460.563	3.186.898.602
Bất lợi thương mại (mua Công ty Lương thực Hồng Tân)	-	2.293.688.773
Thu nhập từ tiền hỗ trợ của khách hàng	-	1.324.748.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	3.342.603	31.500.000
Thu nhập từ công nợ không phải trả	3.159.899.791	471.822.903
Thu nhập từ tiền bồi thường	260.890.010	104.436.989
Thu nhập khác	608.528.665	3.065.121.531
	171.038.401.074	15.935.855.700

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	35.701.805.306	814.149.699
Chi phí thanh lý bất động sản và cơ sở hạ tầng	62.757.636.818	-
Chi phí thanh lý bao phế	77.902.002	71.122.909
Xử lý tài sản thiếu	14.811.859	37.829.026
Chi phí nộp phạt thuế	298.198.962	470.113.249
Phụ phí tàu già	83.056.050	-
Thuế không đủ điều kiện hoàn	-	51.649.398
Chi phí từ nợ không thể thu hồi	306.510.992	-
Chi phí khác	458.824.293	495.393.829
	99.698.746.282	1.940.258.110

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành tại Công ty mẹ	2.191.675.424	4.589.796.135
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành tại các Công ty con	3.873.842.523	6.119.273.263
	6.065.517.947	10.709.069.398

34.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.962.851.399	7.962.851.399
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(602.009.242)	(57.496.474)
	1.388.703.608	1.933.216.376

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh do lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	-	(6.761.616.467)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	544.512.768	57.496.474
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
	544.512.768	(1.632.907.643)

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(37.254.293.664)	32.550.452.986
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(37.254.293.664)	32.550.452.986
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.200.000	13.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.822)	2.466

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.096.258.155	-	65.345.695.565	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	211.096.478.393	(8.667.730.891)	330.829.164.772	(7.908.671.862)
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	4.490.594.000	-	4.490.594.000	-
	343.683.330.548	(8.667.730.891)	460.665.454.337	(7.908.671.862)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	581.107.124.668	736.544.906.816
Phải trả người bán, phải trả khác	151.744.843.021	177.683.884.871
Chi phí phải trả	4.215.252.321	3.108.327.651
	737.031.867.010	917.337.119.338

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.096.258.155	-	-	68.096.258.155
Phải thu khách hàng, phải thu khác	202.464.100.102	-	-	202.464.100.102
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	4.490.594.000	-	4.490.594.000
	330.560.358.257	4.490.594.000	-	335.050.952.257
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.345.695.565	-	-	65.345.695.565
Phải thu khách hàng, phải thu khác	322.920.492.910	-	-	322.920.492.910
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	4.490.594.000	-	4.490.594.000
	448.266.188.475	4.490.594.000	-	452.756.782.475

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	581.107.124.668	736.544.906.816
Phải trả người bán, phải trả khác	151.744.843.021	177.683.884.871
Chi phí phải trả	4.215.252.321	3.108.327.651
	737.031.867.010	917.337.119.338

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.096.258.155	-	-	68.096.258.155
Phải thu khách hàng, phải thu khác	202.464.100.102	-	-	202.464.100.102
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	4.490.594.000	-	4.490.594.000
	330.560.358.257	4.490.594.000	-	335.050.952.257
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.345.695.565	-	-	65.345.695.565
Phải thu khách hàng, phải thu khác	322.920.492.910	-	-	322.920.492.910
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	4.490.594.000	-	4.490.594.000
	448.266.188.475	4.490.594.000	-	452.756.782.475

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	561.646.630.368	13.667.541.573	5.792.952.727	581.107.124.668
Phải trả người bán, phải trả khác	118.846.238.662	32.898.604.359	-	151.744.843.021
Chi phí phải trả	4.215.252.321	-	-	4.215.252.321
	684.708.121.351	46.566.145.932	5.792.952.727	737.067.220.010
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	717.907.129.243	18.637.777.573	-	736.544.906.816
Phải trả người bán, phải trả khác	142.127.558.121	35.556.326.750	-	177.683.884.871
Chi phí phải trả	3.108.327.651	-	-	3.108.327.651
	863.143.015.015	54.194.104.323	-	917.337.119.338

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền công nợ			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	14.011.761.445	16.570.621.697
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khác			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	74.482.161.991	88.709.121.697
- Công ty Cổ phần Docitrans	Công ty liên kết	1.942.509.656	2.529.138.039

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012 VND	Năm 2012 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	2.168.552.266	3.009.270.208

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Văn Huệ

Huỳnh Long Hồ

Lê Trường Sơn

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	561.646.630.368	19.460.494.300	-	581.107.124.668
Phải trả người bán, phải trả khác	118.810.886.062	32.898.604.359	-	151.709.490.421
Chi phí phải trả	4.215.252.321	-	-	4.215.252.321
	684.672.768.751	52.359.098.659	-	737.031.867.410
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	717.907.129.243	18.637.777.573	-	736.544.906.816
Phải trả người bán, phải trả khác	142.127.558.121	35.556.326.750	-	177.683.884.871
Chi phí phải trả	3.108.327.651	-	-	3.108.327.651
	863.143.015.015	54.194.104.323	-	917.337.119.338

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền công nợ			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	14.011.761.445	16.570.621.697
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khác			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	74.482.161.991	88.709.121.697
- Công ty Cổ phần Docitrans	Công ty liên kết	1.942.509.656	2.529.138.039

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	2.168.552.266

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Văn Huệ

Huỳnh Long Hồ

Lê Trường Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

Địa chỉ: 89 Nguyễn Huệ, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp

Điện thoại: 067. 3 855 356 Fax: 067. 3 851 250

Email: docimexco@docimexco.com

Website: www.docimexco.com